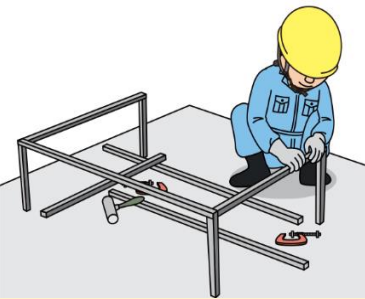
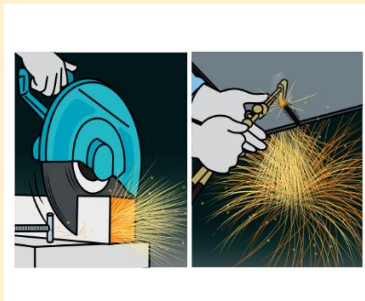
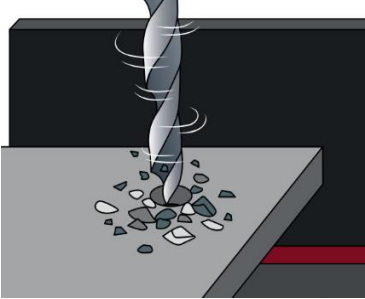
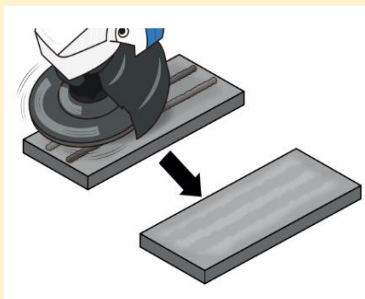
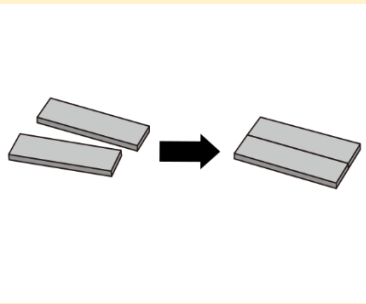
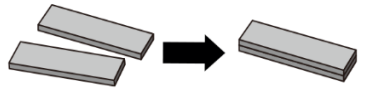
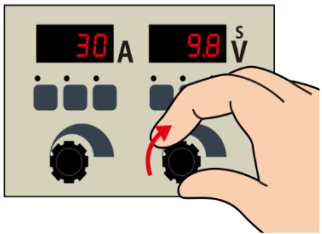
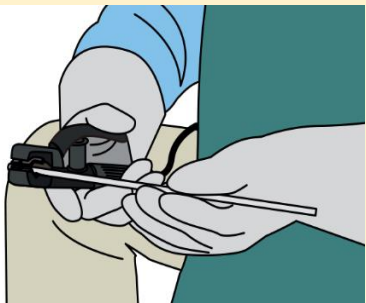
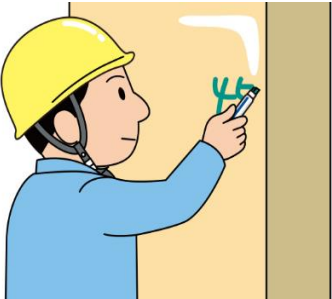


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	段取り	だんどり	Các bước làm việc	Để tiến hành công việc suôn sẻ, cần phải chuẩn bị trước, sắp xếp trình tự.			
2	組み立て	くみたて	Lắp ráp				
3	加工（する）	かこう（する）	Gia công				
4	切断（する）	せつだん（する）	Cắt	=切る（きる）	こうさい せつだん 鋼材を切断します。	Tôi sẽ cắt vật liệu thép.	
5	穴を開ける	あなをあける	Khoan lỗ		ぼーるばん あなをあ ボール盤で穴を開けます。	Tôi sẽ khoan lỗ bằng máy khoan bàn.	
6	削る	けずる	Cạo				
7	磨く	みがく	Đánh bóng				
8	操作（する）	そうさ（する）	Thao tác		クレーンをそうさ クレーンを操作します。	Tôi sẽ thao tác cần cẩu.	

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	選ぶ	えらぶ	Chọn		ようせつ 溶接ワイヤを選びます。	Tôi sẽ chọn dây thép hàn.	
10	並べる	ならべる	Xếp		ぼざい なら 母材を並べました。	Tôi đã xếp vật liệu chính.	
11	重ねる	かさねる	Chồng lên nhau, trùng		ビードをかさ 重ねます。	Tôi sẽ chồng mối hàn lên nhau.	
12	つなぐ	つなぐ	Kết nối		ようせつ 溶接とは、金属を溶かして、ぼざい と母材をつなぐことです。	Hàn là làm chảy kim loại để kết nối vật liệu chính với vật liệu chính.	
13	回す	まわす	Xoay		つまみをみぎ まわ を右に回します。	Tôi sẽ xoay núm về bên phải.	
14	挟む	はさむ	Kẹp		ようせつぼう 溶接棒をホルダに挟みます。	Tôi sẽ kẹp que hàn vào cán.	
15	調整（する）	ちょうせい（する）	Điều chỉnh		でんりゅう ちょうせい 電流を調整します。	Tôi sẽ điều chỉnh dòng điện.	

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	交換（する）	こうかん（する）	Thay	=換える（かえる）	ぼう 防じんマスクのフィルタを交換し ます。	Tôi sẽ thay bộ lọc của mặt nạ chống bụi.	
17	触る	さわる	Sờ vào, chạm vào		そこにさわ らないでください。	Không được chạm vào đó.	
18	冷やす	ひやす	Làm nguội, làm mát		ざいりょうひ 材料を冷やします。	Tôi sẽ làm nguội vật liệu.	
19	マーキング	まーきんぐ	Đánh dấu	Viết chữ, đánh dấu bằng bút thép lên vật liệt thép.			
20	ガウジング	がうじんぐ	Khoét rãnh, đục máng rãnh	Thổi kim loại tan chảy , tạo rãnh, loại bỏ khiếm khuyết. Còn gọi là "はつり".			
21	失敗（する）	しっぱい（する）	Thất bại				
22	やり直す	やりなおす	Làm lại	Làm lại từ đầu lần nữa để sửa lỗi hay thất bại.			
23	手直し（する）	てなおし（する）	Sửa lại	Sửa lại từng phần những chỗ không ho àn thiện.			
24	仕上げ	しあげ	Hoàn thiện				